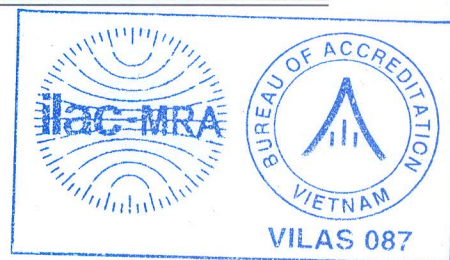


BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC TRUNG ƯƠNG

48 Hai Bà Trưng - Hà Nội - Việt Nam
ĐT: 84.4.38252791 - Fax: 84.4.38256911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG CHỈ PHÂN TÍCH
Certificate of Analysis

CHẤT ĐỐI CHIẾU HÓA HỌC QUỐC GIA
National Reference Substance

DEXAMETHASON ACETAT



SKS: 0200014

- I. **Mục đích sử dụng:** Chất đối chiếu hóa học Quốc gia Dexamethason acetat SKS: 0200014 được sử dụng cho các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý.

Intended use: The National Reference Substance for Dexamethasone acetate Control No. 0200014 is intended to be used in physicochemical analysis for assay and identification.

- II. **Mô tả:** Bột kết tinh màu trắng.

Description: A white, crystalline powder.

III. **Kết quả phân tích:**

1. Định tính (*Identifications*)

a. Phổ hồng ngoại

Infrared absorption

: Trùng với phổ hồng ngoại chuẩn của Dexamethason acetat.

Concordant with the reference infrared absorption spectrum of Dexamethasone acetate.

b. TLC

: R_f của mẫu thử trùng với R_f của mẫu chuẩn.

R_f of the test solution is similar to R_f of the reference solution.

2. Độ hấp thụ ánh sáng

Ultraviolet absorption

: 357,7 ($A^{1\%}_{1cm}$ ở 240 nm)

357.7 ($A^{1\%}_{1cm}$ at 240 nm)

3. Tạp chất liên quan (HPLC)

Related substances

: 02 tạp khác $\leq 0,13 \%$

Tổng tạp: 0,17 %

02 unknown impurities $\leq 0.13 \%$

Total impurities $\leq 0.17 \%$

4. Mất khối lượng do làm khô

Loss on drying

: 0,1 %

5. Định lượng (HPLC)

: 99,7 % $C_{24}H_{31}FO_6$, tính theo chất đã làm khô.
99.7 % $C_{24}H_{31}FO_6$, calculated on the dried basis.

IV. **Hướng dẫn sử dụng:** Không sấy trước khi dùng

Direction for use: Do not dry before use

V. **Bảo quản:** Nhiệt độ từ 2 – 8 °C, tránh ánh sáng.

Storage: Keep container protected from light, preferably at the temperature from 2- 8 °C.

Date of adoption

29th July 2016

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

VIỆN TRƯỞNG

Director



Đoàn Cao Sơn

Kiểm tra định kỳ		
Đã kiểm tra (năm)	Kiểm tra lần sau (năm)	Phụ trách khoa (ký)
	2017	<i>Ug</i>
2017	2020	<i>Gibg</i>
2020	2023	<i>Gibg</i>